

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500102894 cấp lần đầu ngày 21/01/2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/6/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102894 thay đổi lần thứ 13 ngày 25/6/2021 là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài là: PHUOC HOA FICO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: PHUFI.,CO.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Tiến Bảy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Cao Trường Thụ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Đinh Phước Thọ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lã Thái Hiệp	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 29/4/2021)
Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban (bầu bổ sung từ ngày 29/4/2021)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Phước Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 10/6/2021)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 

Đinh Phước Thọ

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Số: 96/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico, được lập ngày 03/3/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Minh Tới**Phó Giám đốc Phụ trách**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022*

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		71.318.019.554	66.318.081.224
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.780.355.153	7.180.069.579
1. Tiền	111		780.355.153	7.180.069.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.023.216.231	29.403.799.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.123.895.320	22.094.152.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.861.109.710	2.267.708.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	7.969.716.334	8.065.885.177
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(4.931.505.133)	(3.023.946.519)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	17.126.828.532	27.504.691.057
1. Hàng tồn kho	141		17.215.054.460	28.026.728.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.225.928)	(522.037.887)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.387.619.638	2.229.521.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.771.545.175	1.764.510.751
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	616.074.463	465.010.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		92.258.181.659	97.345.170.347
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.716.035.253	7.328.844.914
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	7.716.035.253	7.328.844.914
II Tài sản cố định	220		66.847.125.921	70.746.772.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	52.148.026.681	55.223.424.796
- Nguyên giá	222		137.043.710.721	134.631.792.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.895.684.040)	(79.408.367.276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	14.699.099.240	15.523.348.160
- Nguyên giá	228		16.519.971.846	16.519.971.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.820.872.606)	(996.623.686)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.830.547.015	6.075.179.854
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	6.830.547.015	6.075.179.854
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(900.000.000)	(900.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		10.864.473.470	13.194.372.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	10.864.473.470	13.194.372.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		163.576.201.213	163.663.251.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		64.142.384.274	67.035.318.596
I- Nợ ngắn hạn	310		61.401.670.563	64.601.795.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.879.789.700	16.183.439.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.228.609.360	1.702.351.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.976.802.909	12.413.633.033
4. Phải trả người lao động	314		4.703.188.600	4.958.908.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.814.170.412	3.589.826.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	341.828.638	120.927.321
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	32.457.280.944	25.632.708.194
II- Nợ dài hạn	330		2.740.713.711	2.433.523.372
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	2.740.713.711	2.433.523.372
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		99.433.816.939	96.627.932.975
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	99.433.816.939	96.627.932.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.915.796.000	6.915.796.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	16.618.191.542
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.518.020.939	43.093.945.433
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		11.347.136.975	11.335.059.188
- LNST chưa phân phối kì này	421b		21.170.883.964	31.758.886.245
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		163.576.201.213	163.663.251.571

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoài Giang

Trần Nguyễn Kim Ngân

Đinh Phước Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	241.184.789.776	302.568.623.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	698.309.044	314.155.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	240.486.480.732	302.254.468.547
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	192.603.851.165	236.308.933.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.882.629.567	65.945.535.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	133.867.845	290.991.701
7. Chi phí tài chính	22	6.6	2.561.090.149	2.302.837.447
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.561.087.369	2.302.821.529
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	2.960.439.385	4.165.075.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	14.092.763.579	14.864.239.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		28.402.204.299	44.904.374.324
11. Thu nhập khác	31	6.9	32.593.914.859	38.678.090.121
12. Chi phí khác	32	6.9	34.014.705.701	41.401.118.690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(1.420.790.842)	(2.723.028.569)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.981.413.457	42.181.345.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	5.810.529.493	10.422.459.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.170.883.964	31.758.886.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.916	9.465

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoài Giang

Trần Nguyễn Kim Ngân

Đinh Phước Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.981.413.457	42.181.345.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.679.394.241	7.224.324.034
- Các khoản dự phòng	03	1.780.936.994	2.327.303.546
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.780	15.918
- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	204.533.598	(290.991.701)
- Chi phí lãi vay	06	2.561.087.369	2.302.821.529
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	38.207.368.439	53.744.819.081
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(20.213.267.291)	(5.256.347.640)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	10.811.674.484	(6.874.458.238)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(11.183.138.720)	(5.284.434.270)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.322.864.729	(9.709.196.542)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.437.345.644)	(3.445.312.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.716.197.070)	(10.153.867.206)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.037.987.000)	(3.366.982.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.753.971.927	9.654.220.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(3.118.148.649)	(6.283.014.664)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.892.326	289.391.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.978.256.323)	(5.993.623.263)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.171.514.158	138.946.161.689
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.346.941.408)	(136.619.105.251)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.175.427.250)	(6.672.943.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(2.399.711.646)	(3.012.346.746)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.180.069.579	10.192.432.243
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>	<i>61</i>	<i>(2.780)</i>	<i>(15.918)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	4.780.355.153	7.180.069.579

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoài Giang

Trần Nguyễn Kim Ngân

Đinh Phước Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500102894 cấp lần đầu ngày 21/01/2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/6/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102894 thay đổi lần thứ 13 ngày 25/6/2021 là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài là: PHUOC HOA FICO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: PHUFI.,CO

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 115 người (tại ngày 31/12/2020 là 117 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua bán nhà.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác nhau trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh các sản phẩm đá Granite và Trang trí nội thất.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi. Xây dựng trạm trộn kinh doanh bê tông.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá xây dựng, khai thác và chế biến cát.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu nghỉ dưỡng
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là khai thác và kinh doanh thương mại đá xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch bệnh Covid 19 đầu năm 2021 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Tình hình kinh tế trong nước dự báo trong năm 2021 sẽ giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 ngày càng khó lường tác động đến thị trường bất động sản, các công trình ở Thành phố Hồ Chí Minh đang đóng băng.

Mặc dù đã được thị trường chấp nhận và sử dụng phổ biến nhưng chưa thể điều chỉnh tăng giá bán theo kỳ vọng được, trong khi các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng trở lại. Tình hình tài chính của Công ty đã được cải thiện nhưng nguồn vốn phục vụ đầu tư và sản xuất còn thấp, đặc biệt nguồn vốn để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng trên đỉnh núi, vốn để thực hiện dự án bất động sản,...

Công ty được được miễn giảm 30% tiền thuê đất theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính Phủ.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
31/12/2021	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	22.670 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác

Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác thể hiện khoản tiền đền bù, mở hiện trường khai thác đối với phần đất do Công ty đang thực hiện khai thác. Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)*****Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp phép. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 1 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác và Chi phí đền bù được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền khai thác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước trên cơ sở hợp đồng.
- Chi phí vận chuyển, chi phí mua hàng hóa,...: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: chi phí phục hồi môi trường khu vực mỏ khai thác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán đá xây dựng, thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bắn mìn,...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	88.709.498	171.479.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	691.645.655	7.008.590.117
Tương đương tiền (*)	4.000.000.000	-
Tổng	4.780.355.153	7.180.069.579

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với lãi suất 3%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương tại Bà Rịa Vũng Tàu	-	3.647.541.404
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	35.526.112.184	129.178.715
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico	532.283.253	3.610.000.973
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng sản Việt Úc	-	3.377.065.932
Công ty Cổ phần Sản Xuất Bình Giang	-	2.266.804.860
Các đối tượng khác	6.065.499.883	9.063.560.409
Tổng	42.123.895.320	22.094.152.293
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	<i>36.058.395.437</i>	<i>3.906.594.079</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

Tạm ứng
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi thừa
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng
Thuế tài nguyên, phí môi trường đá xô bồ
Phải thu khác

b) Dài hạn

Ký quỹ tiền phục hồi môi trường
Tạm ứng làm thủ tục thuế đất

Tổng**5.4 Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

Công ty CP Phát triển Hạ tầng Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Cầu phà Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh
Công ty TNHH 1/5 Biên Hòa
Các đối tượng khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
7.969.716.334	-	8.065.885.177	-
984.941.781	-	906.474.181	-
872.934.566	-	859.434.566	-
1.335.022.314	-	1.477.035.314	-
1.586.489	-	7.610.970	-
4.306.877.740	-	4.306.877.740	-
468.353.444	-	508.452.406	-
7.716.035.253	-	7.328.844.914	-
7.636.035.253	-	7.328.844.914	-
80.000.000	-	-	-
15.685.751.587	-	15.394.730.091	-

31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
4.931.505.133	-	4.931.505.133	1.907.558.614
403.119.330	-	403.119.330	-
330.705.000	-	330.705.000	-
294.859.910	-	294.859.910	-
131.679.251	-	131.679.251	-
3.771.141.642	-	3.771.141.642	1.907.558.614
4.931.505.133	-	3.023.946.519	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí SX KDDĐ
Thành phẩm
Hàng hóa
Tổng

31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.718.073.896	-	2.174.315.328	-
72.649.617	-	83.846.195	-
9.530.276	-	50.238.751	-
14.395.798.302	(88.225.928)	23.283.666.861	(522.037.887)
19.002.369	-	2.434.661.809	-
17.215.054.460	(88.225.928)	28.026.728.944	(522.037.887)

5.6 Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ phân bổ chờ phân bổ

Chi phí đền bù

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Chi phí mở hiện trường khai thác

Công cụ dụng cụ phân bổ chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ

Chi phí thuê đất, mặt nước

Chi phí trả trước dài hạn khác

Tổng

31/12/2021	01/01/2021
VND	VND
1.771.545.175	1.764.510.751
133.744.458	650.183.994
319.250.750	137.499.998
1.318.549.967	976.826.759
10.864.473.470	13.194.372.623
5.687.430.599	3.557.446.748
757.469.091	246.550.180
649.878.784	957.455.976
3.676.521.663	7.353.043.333
93.173.333	1.079.876.386
12.636.018.645	14.958.883.374

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	Tổng
134.631.792.072	
3.118.148.649	
3.118.148.649	
706.230.000	
706.230.000	
137.043.710.721	
79.408.367.276	
5.855.145.321	
5.855.145.321	
367.828.557	
367.828.557	
84.895.684.040	
55.223.424.796	
52.148.026.681	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 57.262.640,048 VND (tại ngày 01/01/2021 là 50.058.553,258 VND).

Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 27.579.989,161 VND (tài ngày 01/01/2021 là 31.772.142.514 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	16.484.971.846	35.000.000	16.519.971.846
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	16.484.971.846	35.000.000	16.519.971.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	961.623.686	35.000.000	996.623.686
Tăng trong năm	824.248.920	-	824.248.920
Khấu hao trong năm	824.248.920	-	824.248.920
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1.785.872.606	35.000.000	1.820.872.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	15.523.348.160	-	15.523.348.160
Tại ngày 31/12/2021	14.699.099.240	-	14.699.099.240

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 35.000.000 VND (tại 01/01/2021 là 35.000.000 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án nâng công suất khai thác mỏ (Giai đoạn 2) (i)	365.273.805	365.273.805
Ban quản lý Dự án Bất động sản	2.161.060.736	1.571.903.205
Chi phí tư vấn lập hồ sơ khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ nhân viên (ii)	1.219.385.037	1.219.385.037
Công trình khác	3.084.827.437	2.918.617.807
Tổng	6.830.547.015	6.075.179.854

(i) Hạng mục “Thiết kế thi công khai thác mỏ” thuộc Dự án khai thác chế biến đá xây dựng tiến độ thực hiện đến tháng 06/2047, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.

(ii) Hạng mục “Chi phí tư vấn lập hồ sơ khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ công nhân viên” thuộc Dự án nhà khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ công nhân viên tiến độ thực hiện từ tháng 3/2020 đến tháng 3/2021, Công ty hiện đang làm việc với sở Kế hoạch và Đầu tư để xin gia hạn chủ trương đầu tư của Dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Quyền biểu quyết (%)	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
			Giá gốc	Giá hợp lý (i)	Giá gốc	Giá hợp lý (i)
Đầu tư vào đơn vị khác			900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	300.000	15,00%	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Tổng			900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Anh Mỹ	2.587.634.788	2.587.634.788	3.311.027.150	3.311.027.150
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	749.554.474	749.554.474	1.405.324.052	1.405.324.052
Công ty TNHH Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Thanh Nam	550.993.837	550.993.837	3.828.437.230	3.828.437.230
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ	1.158.749.347	1.158.749.347	1.222.596.844	1.222.596.844
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương tại Bà Rịa-Vũng Tàu	3.577.083.141	3.577.083.141	-	-
Các đối tượng khác	4.255.774.113	4.255.774.113	6.416.054.123	6.416.054.123
Tổng	12.879.789.700	12.879.789.700	16.183.439.399	16.183.439.399

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

1.270.295.940

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2021 (VND)
Phải nộp				
Thuế GTGT	12.413.633.033	71.301.950.327	75.738.780.451	7.976.802.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.824.002	14.000.694.275	13.612.617.722	1.467.900.555
Thuế thu nhập cá nhân	3.209.722.816	5.810.529.493	6.716.197.070	2.304.055.239
Thuế tài nguyên	41.034.822	450.756.527	490.591.349	1.200.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.566.623.077	19.696.899.261	20.018.469.663	3.245.052.675
Phí bảo vệ môi trường	3.675.821.564	2.101.895.681	5.777.717.245	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	840.606.752	10.954.149.090	10.836.161.402	958.594.440
	-	18.287.026.000	18.287.026.000	-
Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	465.010.741	-	151.063.722	616.074.463
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	29.921.249	-	-	29.921.249
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	151.063.722	151.063.722
	435.089.492	-	-	435.089.492



CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả, trong đó	219.290.619	95.548.894
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>219.290.619</i>	<i>95.548.894</i>
Chi phí điện	249.443.700	433.133.000
Chi phí vận chuyển	153.845.578	681.620.937
Chi phí mua hàng hóa	-	406.083.636
Các khoản trích trước khác	1.191.590.515	1.973.440.128
Tổng	1.814.170.412	3.589.826.595

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	49.136.200	49.237.000
Bảo hiểm xã hội	191.362.117	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.330.321	71.690.321
Tổng	341.828.638	120.927.321

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND (Trình bày lại)
Chi phí dự phòng cho công tác phục hồi môi trường tại Khu vực mỏ đá Công ty được cấp phép khai thác (i)	2.740.713.711	2.433.523.372
Tổng	2.740.713.711	2.433.523.372

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí dự phòng cho công tác phục hồi môi trường tại Khu vực mỏ đá Công ty được cấp phép khai thác. Dự phòng phải trả dài hạn sẽ được điều chỉnh với số tiền ký quỹ phục hồi môi trường của Quỹ bảo vệ môi trường sau khi nhận được Giấy xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				01/01/2021	
	31/12/2021		Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	Trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 Tp. Hồ Chí Minh (i)	32.457.280.944	32.457.280.944	127.171.514.158	118.666.941.408	23.952.708.194	23.952.708.194
	32.457.280.944	32.457.280.944	127.171.514.158	118.666.941.408	23.952.708.194	23.952.708.194
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
	-	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Tổng	32.457.280.944	32.457.280.944	127.171.514.158	120.346.941.408	25.632.708.194	25.632.708.194

(i) Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-202100290 ngày 26/4/2021; hạn mức cấp tín dụng 70.000.000.000 VND; mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, mở các cam kết bảo lãnh, mở LC,...; phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 26/4/2022; Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ; Khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp Quyền khai thác khoáng sản số 6222-LCP-201900228/01 ngày 27/4/2021; Tài sản thế chấp bao gồm Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng núi ông Trịnh, phường Phước Hòa và phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy phép khai thác khoáng sản số 05/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/01/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	30.000.000.000	6.915.796.000	16.618.191.542	25.418.823.985	78.952.811.527
Lãi trong năm	-	-	-	31.758.886.245	31.758.886.245
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.812.823.598)	(3.812.823.598)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.270.941.199)	(1.270.941.199)
Số dư tại 31/12/2020	30.000.000.000	6.915.796.000	16.618.191.542	43.093.945.433	96.627.932.975
Số dư tại 01/01/2021	30.000.000.000	6.915.796.000	16.618.191.542	43.093.945.433	96.627.932.975
Tăng trong năm	30.000.000.000	-	(16.618.191.542)	7.789.075.506	21.170.883.964
Lãi trong năm	-	-	-	21.170.883.964	21.170.883.964
Tăng vốn điều lệ từ LNST chưa phân phối (ii)	13.381.808.458	-	-	(13.381.808.458)	-
Tăng vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển (ii)	16.618.191.542	-	(16.618.191.542)	-	-
Chia cổ tức năm 2020 (i)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	(1.185.000.000)	(1.185.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	60.000.000.000	6.915.796.000	-	32.518.020.939	99.433.816.939

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 10-2021/NQ-ĐHCD ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021:

- Chi trả cổ tức 50% trên vốn điều lệ: Công ty đã thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế và tăng phải trả khác theo Nghị quyết số 10-2021/NQ-ĐHCD ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2020 ngày 17/5/2021.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 7% trên lợi nhuận sau thuế, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát 3,73% trên lợi nhuận sau thuế.

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CD ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông

nh sách cổ đông được hưởng quyền. Tỷ lệ thực

lớn là 16.618.191.542 VND, lợi nhuận sau thuế

01/01/2021		
Ỡỷ lệ (%)	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VNĐ)
73,87	2.215.999	22.159.990.000
26,13	784.001	7.840.010.000
100,00	3.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.000.000.000	30.000.000.000
<i>Cổ tức đã chia trong năm</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	16.618.191.542
Tổng	-	16.618.191.542

(i) Như tại thuyết minh tại mục 5.17, Công ty phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 10-2021/NQ-ĐHCD ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Nguồn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn giữ lại và quỹ đầu tư phát triển; Cụ thể: quỹ đầu tư phát triển là 16.618.191.542 VND, lợi nhuận sau thuế còn giữ lại năm 2019 là 11.335.059.188 VND, lợi nhuận sau thuế còn giữ lại năm 2020 là 2.046.749.270 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.186.412.668	37.256.717.983
Doanh thu bán thành phẩm	225.202.778.394	248.353.452.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.795.598.714	16.958.453.442
Tổng	241.184.789.776	302.568.623.916
Trong đó,		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>129.555.104.553</i>	<i>36.802.780.207</i>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	698.309.044	314.155.369
Tổng	698.309.044	314.155.369
Trong đó,		
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>470.912.800</i>	<i>-</i>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.186.412.668	37.256.717.983
Doanh thu thuần bán thành phẩm	224.504.469.350	248.039.297.122
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.795.598.714	16.958.453.442
Tổng	240.486.480.732	302.254.468.547

6.4 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa	5.088.231.371	35.744.315.653
Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.512.279.910	185.087.128.251
Giá vốn dịch vụ	10.003.339.884	15.477.489.293
Tổng	192.603.851.165	236.308.933.197

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.561.087.369	2.302.821.529
Chi phí tài chính khác	2.780	15.918
Tổng	2.561.090.149	2.302.837.447

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	856.478.874	976.922.787
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.190.130	26.516.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.225.724	602.190.867
Chi phí thương hiệu	1.284.213.700	2.418.091.491
Chi phí bằng tiền khác	156.330.957	141.354.009
Tổng	2.960.439.385	4.165.075.734
Trong đó,		
<i>Chi phí bán hàng với các bên liên quan</i>	<i>1.284.213.700</i>	<i>2.418.091.491</i>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.614.224.615	9.512.141.365
Chi phí vật liệu quản lý	36.471.653	153.716.215
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.362.378	148.725.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.273.642.986	1.128.729.505
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.907.558.614	1.661.080.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.138.977	2.191.192.145
Chi phí bằng tiền khác	202.364.356	65.653.782
Tổng	14.092.763.579	14.864.239.546

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bán mìn	32.182.368.766	37.914.755.014
Xử lý kết quả kiểm kê hàng tồn kho năm 2019	-	95.478.127
Thanh lý tài sản cố định		415.454.545
Thu nhập khác	411.546.093	252.402.435
Tổng	32.593.914.859	38.678.090.121
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	109.310.534	-
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bán mìn	31.642.179.773	38.269.641.030
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng kinh tế	1.958.297.388	1.320.724.345
Xử lý kết quả kiểm kê hàng tồn kho năm 2019	-	31.110.063
Thuế GTGT phải nộp vào ngân sách	-	1.302.850.000
Các khoản khác	304.918.006	476.793.252
Tổng	34.014.705.701	41.401.118.690
Lợi nhuận khác	(1.420.790.842)	(2.723.028.569)

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.981.413.457	42.181.345.755
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	2.071.234.007	2.899.639.597
Chi phí không được trừ	112.936.619	276.065.252
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng kinh tế	1.958.297.388	2.623.574.345
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	29.052.647.464	45.080.985.352
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.810.529.493	9.016.197.070
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước theo quyết định số 268/QĐ-TTr ngày 18/12/2020	-	1.406.262.440
Thuế TNDN hiện hành	5.810.529.493	10.422.459.510

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.170.883.964	31.758.886.245
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(2.117.088.396)	(3.365.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.053.795.568	28.393.886.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.865.753	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (ii)	3.916	9.465

(i) Theo Nghị quyết số 10-2021/NQ.ĐHCD ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, giá trị ước tính giảm trừ vào Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 là 2.117.088.396 VND (trong đó, dự kiến phân phối lợi nhuận bao gồm trích lập thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là 3% trên lợi nhuận sau thuế và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 7% trên lợi nhuận sau thuế).

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020:

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm của Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico số 10-2021/NQ-ĐHCD ngày 29/4/2021. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Năm 2020 Số đã báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.758.886.245	31.758.886.245
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.005.066.349)	(3.365.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.753.819.896	28.393.886.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.918	9.465

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.738.289.753	64.304.137.059
Chi phí nhân công	18.612.102.595	20.888.393.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.571.984.283	7.224.324.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.013.750.031	103.941.333.709
Chi phí khác bằng tiền	34.925.390.596	13.233.939.968
Tổng	215.861.517.258	209.592.127.892

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

+ Danh sách các bên liên quan gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ		
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con của Công ty mẹ		
3	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con của Công ty mẹ		
4	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Công ty con của Công ty mẹ		
5	Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ		
6	Ông Trịnh Tiến Bảy	Chủ tịch HĐQT		
7	Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên HĐQT		
8	Ông Cao Trường Thụ	Thành viên HĐQT		
9	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT		
10	Ông Đinh Phước Thọ	Thành viên HĐQT		
11	Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát		
12	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên Ban kiểm soát		
13	Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát		
14	Ông Đinh Phước Thọ	Tổng Giám đốc		
15	Ông Nguyễn Huy	Phó Tổng Giám đốc		
16	Ông Nguyễn Lê Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc		
+ Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:				
a.	Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty			
Bên liên quan			Tính chất giao dịch	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			Thù lao, thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.938.921.935
				2.942.743.886

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Giao dịch bán</u>				
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	129.555.104.553	36.802.780.207
	Công ty con của Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	122.217.025.740	28.277.175.922
	Công ty con của Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	4.556.066.315	8.525.604.285
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con của Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.316.146.999	-
Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.465.865.499	-
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Công ty con của Công ty mẹ	Mua hàng hàng, dịch vụ	-	22.766.810.337
	Công ty mẹ		-	22.766.810.337
<u>Giảm trừ doanh thu</u>				
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	470.912.800	-
	Công ty mẹ		470.912.800	-
<u>Chi phí bán hàng</u>				
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Phải trả thương hiệu Fico	1.284.213.700	2.418.091.491
	Công ty mẹ		1.284.213.700	2.418.091.491
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Chia cổ tức	11.222.818.636	6.647.997.000
	Công ty mẹ		11.079.995.000	6.647.997.000
		Chi phí dịch vụ khác	4.750.000	-
		Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	138.073.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	MS	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Nợ ngắn hạn	310	67.035.318.596	64.601.795.224	2.433.523.372
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.433.523.372	-	2.433.523.372
Nợ dài hạn	330	-	2.433.523.372	(2.433.523.372)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	2.433.523.372	(2.433.523.372)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoài Giang

Trần Nguyễn Kim Ngân

Đinh Phước Thọ

203
★
AM